TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 8 - 2017
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Kho

2. Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K *tham gia phiên tòa:* Ông Đoàn Đình Hưởng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 5 năm 2017 về "Tranh chấp ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2017/QĐXX-ST ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1972; hộ khẩu thường trú: Thôn M, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn K, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn: Chị Bùi Thị M, sinh năm 1976; cư trú tại: Thôn M, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 04 tháng 4 năm 2017 và bản tự khai ngày 12 tháng 5 năm 2017, nguyên đơn Nguyễn Hữu H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh tự nguyện chung sống với chị Bùi Thị M từ tháng 9 năm 1996, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Đầu năm 2013 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do chị M lười lao động, theo bạn bè chơi bời, không quan tâm đến anh, dẫn đến anh chị thường xuyên cãi chửi nhau, anh phải về nhà anh trai ở nhờ từ giữa năm 2015 đến

nay không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, anh xin ly hôn chị M.

Về nuôi con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hồng N, sinh ngày 31/3/1997; Nguyễn Hữu C, sinh ngày 11/9/2002. Nay cháu N đã trên 20 tuổi (thành niên) có việc làm, thu nhập ổn định để tự nuôi mình nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu C đang ở với chị M tại nhà, đất của anh chị. Nếu ly hôn, anh có nguyện vọng để chị M nuôi cháu C đến khi đủ 18 tuổi, anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/1tháng trên cơ sở thu nhập bình quân của anh làm nghề lao động tự do từ 3.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng/1 tháng. Nếu cháu C có nguyện vọng ở với anh, anh cũng đồng ý và không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị M vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của anh H; Tòa án đã xác minh, tống đạt hợp lệ, niêm yết công khai các văn bản tố tụng của Tòa án đối với chị M nhưng chị M không đến Tòa án để trình bày lời khai; tham gia hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án cùng chính quyền địa phương đã niêm yết công khai hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa đối với chị M nhưng chị M vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa: Anh H giữ nguyên nội dung, yêu cầu nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Chị M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội và Thông tư liên tịch số 01 /2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Hữu H và chị Bùi Thị M là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu C, sinh ngày 11/9/2002 cho chị M nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/ 1 tháng

Về tài sản, công nợ: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra.

Về án phí: Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị M.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã N và chính quyền xã T cung cấp thì anh Nguyễn Hữu H và chị Bùi Thị M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b Mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cáo, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần tuyên bố không công nhận anh H và chị M là vợ chồng như quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 02 con chung, trong đó cháu Nguyễn Hồng N (đã thành niên) có khả năng lao động để tự nuôi mình nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Hữu C chưa thành niên, đang do chị M nuôi

dưỡng; nguyện vọng của anh H để chị M trực tiếp nuôi cháu C, anh có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/1 tháng. Hội đồng xét xử căn cứ vào nguyện vọng của cháu C xin được ở với chị M; căn cứ vào chính quyền xã N cung cấp, khi anh H về quê nội ở, cháu C được chị M nuôi dưỡng đảm bảo, đầy đủ điều kiện cho cháu có cuộc sống ổn định, bên cạnh đó còn có bà ngoại, các bác giúp đỡ cháu hàng ngày rất chu đáo. Do đó cần giao cháu C cho chị Mười tiếp tục nuôi dưỡng; anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị M 1.000.000 đồng/1tháng là phù hợp với các Điều 14,15, 81,82,83 của Luật hôn nhân và gia đình cũng như ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về tài sản, công nợ: Anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra trong vụ án.

[5] Về án phí: Anh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí về thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Nguyễn Hữu H và chị Bùi Thị M là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu C, sinh ngày 11/9/2002 cho chị M nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị M 1.000.000 đồng/1tháng; thời gian tính từ tháng 8 năm 2017.

Sau khi ly hôn, anh H có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị M mà anh H chưa thi hành số tiền cấp dưỡng nuôi con thì phải trả lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Anh H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006053 ngày 09 tháng 5 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Anh H còn phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Anh H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Chị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THA huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
-Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đãký)

Vũ Thị Dịu